



第 11 課

春	夏	秋	冬	道	堂
XUÂN	HẠ	THU	ĐÔNG	ĐẠO	ĐƯỜNG
建	病	院	体	運	乗
KIẾN	BỆNH	VIỆN	THỂ	VẬN	THỪA



1	XUÂN	Mùa xuân (XUÂN 春) tới, có 3 (TAM 三) người (NHÂN 人) nhìn về mặt trời (NHẬT 日)
		<p>はる</p> <p>春 : mùa xuân 春休み : kỳ nghỉ xuân</p> <p>はるがっき</p> <p>春学期 : học kỳ xuân 春巻き : nem cuốn</p>
	シュン	<p>しゅんぶん</p> <p>春分 : xuân phân 青春 : thanh xuân</p> <p>せいしゅん</p> <p>しゅんかしゅうとう</p> <p>春夏秋冬 : xuân hạ thu đông</p>





かんじ

2	HẠ	Tôi NHẤT (一) quyết TỰ (自) mình đi HẠ Long vào sau (TRUY 久) MÙA HÈ (夏) này
なつ	夏	なつ 夏 : mùa hè なつやす 夏休み : kỳ nghỉ hè
	夏服	なつふく 夏服 : quần áo hè まなつ 真夏 : giữa hè
カ、ゲ	初夏	しょか 初夏 : đầu hè げし 夏至 : hạ chí

3	THU	Vào mùa Thu (秋) người ta gặt Lúa (禾) xong rồi dùng Lửa (火) để đốt rơm
あき	秋	あき 秋 : mùa thu あきがっき 秋学期 : học kỳ thu
	秋風	あきかぜ 秋風 : gió thu
シュウ	秋分	しゅうぶん 秋分 : thu phân ばんしゅう 晩秋 : cuối thu

4	ĐÔNG	Mùa ĐÔNG (冬) đi trên TUYẾT sẽ có dấu chân để lại PHÍA SAU (TRUY 久)
ふゆ	冬	ふゆ 冬 : mùa đông ふゆやす 冬休み : kỳ nghỉ đông
	真冬	まふゆ 真冬 : giữa đông
トウ	冬至	とうじ 冬至 : đông chí とうみん 冬眠 : ngủ đông





かんじ

5	ĐẠO	Thủ tướng (首) bước đi trên con Đường (道) dẫn (引) đến địa Đạo củ chi
	みち	みち 道 : con đường ちかみち 近道 : đường tắt かたみち 片道 : đường một chiều
	ドウ トウ	ほっかいどう しょどう 北海道 : Hokkaidou 書道 : thư pháp さどう じゅうどう 茶道 : nhu đạo 柔道 : nhu đạo どうぐ ほどう 道具 : đạo cụ, dụng cụ 歩道 : vỉa hè

6	ĐƯỜNG	Miệng (口) mà ăn Đất (土) là lên từ ĐƯỜNG (堂)
	---	---
	ドウ	しょくどう こうどう 食堂 : nhà ăn 講堂 : giảng đường こっかいぎじどう 国会議事堂 : tòa nhà quốc hội

よんでみよう!



- 春は ^{あたた}暖かいです。夏は ^{あつ}暑いです。秋は ^{すず}涼しいです。冬は ^{さむ}寒いです。
- 夏休みは ^{ほっかいどう}北海道で アルバイトを します。冬休みは 国へ 帰ります。
- 日本の ^{きせつ}秋は いい季節です。でも、^{みじか}短いです。

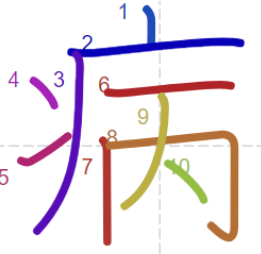
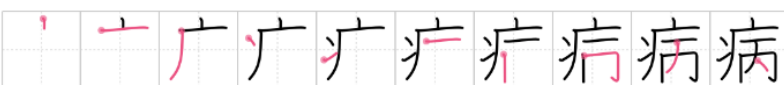


かんじ

4. 図書館へ 行く道が わかりません。地図を 書いてください。

5. 私の 大学の 食堂は 木の 建物です。とても 古い建物です。

7	KIEN	Kiên (建) trức sư đi (廼) vẽ nhà bằng cây bút (聿)
		
	た	た 建てる : xây dựng た 建つ : được xây dựng
	だ	たてももの 建物 : tòa nhà かいだ 2階建て : nhà 2 tầng
	ケン	けんせつ 建設 : kiến thiết けんちく 建築 : kiến trúc
	コン	けんこく 建国 : kiến quốc こんりゅう 建立 : xây chùa

8	BENH	Trong người (内 NỘI) mà bị Ốm (疒 NẠCH) thì phải đi BỆNH (病) viện
		
	ビョウ	びょうき 病気 : ốm, bệnh びょういん 病院 : bệnh viện びょうじょう 病状 : triệu chứng bệnh けびょう 仮病 : giả bệnh じびょう 持病 : bệnh kinh niên





かんじ

9	VIỆN	Bệnh viện (院) là gò đất (厶 冫) hoàn lại nguyên (元) khí cho bệnh nhân khỏe mạnh về nhà (MIÊN 冫)
---		---
イン		びょういん 病院 : bệnh viện いいん 医院 : y viện じょういん 上院 : thượng viện かいん 下院 : hạ viện じいん 寺院 : chùa chiền ぎいん 議院 : nghị viện がくいん 学院 : học viện

10	THỂ	Người (人) mà nhiều như cây (本) gọi là tập THỂ
からだ		体 : cơ thể
タイ		たいじゅう 体重 : cân nặng
テイ		たいそう 体操 : thể dục
		たいおん 体温 : nhiệt độ cơ thể
		ぜんたい 全体 : tất cả
		だんたい 団体 : đoàn thể
		たいちょう 体調 : điều kiện vật chất
		せけんてい 世間体 : đánh giá của xã hội





かんじ

11	VẬN	Quân (軍) đội vận (運) chuyển lương thực bằng xe đường dài (運)
10		
11		はこ 運ぶ : vận chuyển
12		ウン 運転 : lái xe 家運 : vận mệnh gia đình 幸運 : vận may, vận đỏ 不運 : vận đen

12	THỪA	Lúa (禾) được người dân bó lại (*tượng hình như 1 bó lúa) rồi chắt Lên (乗) xe
	の	の 乗る : lên xe の か 乗り換える : đổi tàu の 乗せる : chắt (chồng) lên の ば 乗り場 : điểm lên xe の き 乗り気 : hăm hở の もの 乗り物 : phương tiện giao thông
	ジョウ ショウ	乗車 : khách lên tàu 乗務 : làm việc trên tàu xe 下乗 : xuống ngựa 乗馬 : cưỡi ngựa





よんでみよう!



1. 父は 病院が ^{きら}嫌いです。最近、体の調子が ^{さいきん}よくないです。でも、病院へ行きません。
2. 母は ダイエットを しましたから、病氣に ^{ちょうし}なりました。
3. 山田さんの ^{とう}お父さんは 80歳ですが、^{さい}車の 運転が ^{くるま}好きです。家族は ^すとても ^{かぞく}心配しています。
4. 先月、^{せんげつ}東京へ ^{とうきょう}行ったとき、^{はじ}初めて ^{しんかんせん}新幹線に 乗りました。新大阪で ^{しんおおさか}乗って、東京で ^お降りました。



おわり